

Số: /KH-VPUBND

Đắk Nông, ngày tháng 8 năm 2022

KẾ HOẠCH
Thực hiện các chỉ số đánh giá năng lực
cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (DDCI) năm 2022

Căn cứ kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) do VCCI chi nhánh Đà Nẵng công bố năm 2021. Văn phòng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành năm 2022, cụ thể như sau:

I. Phân công nhiệm vụ thực hiện các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần DDCI

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|-----|---|-----------|---------------|--|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| 1 | Tính minh bạch | 7.39 | 8.0 | | | | |
| 1.1 | Khả năng tiếp cận tài liệu thông tin (tài liệu quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật) | 82.6% | 85.0% | - Đăng tải, cập nhật thông tin, văn bản QPPL theo quy định trên trang thông tin điện tử của Văn phòng. - Tuyên truyền, phổ biến quy định, chính sách mới, nhất là quy định có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, người dân | HCQT TTPVHCC | Các phòng, đơn vị có liên quan | |
| 1.2 | Cần có mối quan hệ để có thể tiếp cận được tài liệu | 12.6% | 10.0% | Cung cấp tài liệu cho các đối tượng chịu tác động một cách khách quan, công bằng, minh bạch, đúng quy định | Các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---------------|---|-------------------|--------------------------------|---------|
| 1.3 | Doanh nghiệp truy cập vào trang website Văn phòng | 85.0% | 90.0% | Cải thiện, nâng cao chất lượng về cả hình thức và nội dung; thường xuyên cập nhật kịp thời thông tin mới, nhất là thông tin có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp | HCQT | Các phòng, đơn vị có liên quan | |
| 1.4 | Tính hữu ích của thông tin trên website của Văn phòng | 85,15% | 90.0% | Cải thiện, nâng cao chất lượng về cả hình thức và nội dung; thường xuyên cập nhật kịp thời thông tin mới, nhất là thông tin có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp | HCQT | Các phòng, đơn vị có liên quan | |
| 1.5 | Tính kịp thời của cung cấp thông tin | 84,31% | 90.0% | Rà soát, cập nhật thông tin theo quy định trong thời hạn chậm nhất 03 ngày kể từ ngày phát hành văn bản | HCQT | | |
| 1.6 | Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung | 66.8% | 70.0% | Rà soát thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo VPUBND tỉnh để đăng tải theo quy định | HCQT | | |
| 1.7 | Được hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ | 45.8% | 48.0% | Kiểm tra hồ sơ, tài liệu; nghiên cứu quy định của pháp luật để hướng dẫn một lần, cụ thể, rõ ràng cho doanh nghiệp, người dân | TTPVHCC | Các phòng, đơn vị có liên quan | |
| 2 | Tính năng động | 6.69 | 70.0 | | | | |
| 2.1 | Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo sở, ban, ngành | 81.3% | 85.0% | Kiểm tra hồ sơ, tài liệu; nghiên cứu quy định của pháp luật để báo cáo, đề xuất lãnh đạo VPUBND tỉnh giải quyết công việc bảo đảm linh hoạt, đúng quy định; trường hợp vướng mắc cần kịp thời đề nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể để áp dụng | Các phòng, đơn vị | | |
| 2.2 | Sở, ban, ngành chủ động nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết vấn đề mới phát sinh (%) | 57.3% | 60.0% | - Liên tục cập nhật thông tin, quy định, chế độ chính sách mới - Thường xuyên trao đổi thông tin với các sở, ban, ngành trong quá trình giải quyết công việc, | Các phòng, đơn vị | | |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---------------|---|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | | nhất là những vấn đề chịu điều chỉnh của các quy định mới | | | |
| 2.3 | Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của Doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (%) | 62.7% | 65.0% | Thông qua Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các kênh thông tin khác để kịp thời nắm bắt các bất cập, vướng mắc để tham mưu, đề xuất lãnh đạo UBND tỉnh giải quyết kịp thời | Các phòng, đơn vị | | |
| 2.4 | Sở, ban, ngành chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn (%) | 69.1% | 70.0% | - Tham mưu chỉ đạo chân chính các sở, ngành trong việc giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp - Theo dõi việc giải quyết kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp đến kết quả cuối cùng - Đề xuất các giải pháp khác quyết liệt hơn, hiệu quả hơn | Các phòng, đơn vị | | |
| 2.5 | Tỷ lệ đồng ý với nhận định “có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ của sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định, chủ trương của cấp trên (%) | 17.0% | 15% | Khẩn trương chỉ đạo, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách, quy định của cấp trên để kịp thời áp dụng trên địa bàn tỉnh | Các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |
| 3 | Chi phí thời gian | 7.13 | 7.30% | | | | |
| 3.1 | Tỉ lệ DN bị thanh tra, kiểm tra từ 02 lần trở lên trong năm (%) | 7.9% | 7.0% | Tham mưu văn bản chỉ đạo Thanh tra tỉnh phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, thanh tra chuyên ngành,... để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra phù hợp | NC | Các phòng, đơn vị có liên quan | Chỉ tiêu nghịch |
| 3.2 | Nội dung thanh tra, kiểm tra trùng lặp (trường hợp DN bị thanh kiểm tra từ 02 lần trở lên trong năm (%) | 62.1% | 65.0% | Tham mưu văn bản chỉ đạo Thanh tra tỉnh phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, thanh tra chuyên ngành,... để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra phù hợp, tránh trùng lặp | NC | Các phòng, đơn vị có liên quan | Chỉ tiêu nghịch |
| 3.3 | Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (%) | 62.6% | 65.0% | Tham mưu văn bản chỉ đạo tuân thủ phạm vi, nội dung thanh tra, kiểm tra được cấp có thẩm quyền quyết định | NC | Các phòng, | |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---------------|--|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | | | | đơn vị có liên quan | |
| 3.4 | Các cuộc thanh tra, kiểm tra giúp doanh nghiệp khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh (%) | 80.4% | 85.0% | Tham mưu văn bản chỉ đạo nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra kết hợp với hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của pháp luật | Các phòng, đơn vị | | |
| 3.5 | Có hiện tượng đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn | 12.8% | 10.0% | Căn cứ chức năng nhiệm vụ chủ động tham mưu các nhiệm vụ thuộc Văn phòng UBND tỉnh | Các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |
| 3.6 | Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%) | 92.4% | 95.0% | Kiểm tra hồ sơ, tài liệu; nghiên cứu quy định của pháp luật để hướng dẫn một lần, cụ thể, rõ ràng cho doanh nghiệp | TTPVHCC | Các phòng, đơn vị có liên quan | |
| 3.7 | Mức độ tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC (%) | 90.3% | 95.0% | Chấp hành nghiêm túc thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh | Các phòng, đơn vị | | |
| 3.8 | Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC (không kể lần đến tìm hiểu đầu tiên) (%) | 80,1% | 85.0% | - Tăng cường ứng dụng CNTT, cung cấp thông tin về tiến độ giải quyết - Thực hiện nghiêm việc xin lỗi doanh nghiệp, người dân khi chậm trễ giải quyết TTHC | TTPVHCC | Các phòng, đơn vị có liên quan | Chỉ tiêu nghịch |
| 4 | Chi phí không chính thức | 7.03 | 7.0% | | | | |
| 4.1 | Tỷ lệ % doanh nghiệp có trả chi phí không chính thức (%) | 7.8% | 7.5% | - Tham mưu Chánh Văn phòng văn bản chỉ đạo các phòng, đơn vị chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc; yêu cầu tuyệt đối không gây phiền hà, những nhiễu, “vòi vĩnh” doanh nghiệp - Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ | HCQT | Các phòng, đơn vị có liên quan | Chỉ tiêu nghịch |
| 4.2 | Hiện tượng nhiễu nhiều là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc có liên quan (%) | 8.2% | 8.0% | | | | Chỉ tiêu nghịch |
| 4.3 | Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (%) | 29.1% | 31.0 | | | | |
| 4.4 | Công việc đạt kết quả hơn sau khi chi trả chi phí không chính thức (%) | 25.8% | 23.0% | | | | Chỉ tiêu nghịch |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---------------|--|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 5 | Cạnh tranh bình đẳng | 6.51 | 6.0 | | | | |
| 5.1 | Các lãnh đạo có DN sâu, doanh nghiệp thân hữu (%DN) | 7.6% | 6.0% | Thực hiện nghiêm quy định của Đảng và pháp luật của nhà nước; Bình đẳng, công bằng, công khai, minh bạch chấp hành những điều cán bộ, công chức không được làm | LĐVP, các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |
| 5.2 | DN sâu, doanh nghiệp thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước (ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...) (%DN) | 48.5% | 45.0% | | | Chỉ tiêu nghịch | |
| 5.3 | DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin (%DN) | 32.0% | 30.0% | Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định, bảo đảm doanh nghiệp tiếp cận thông tin một cách công bằng | Các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |
| 5.4 | DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC (%DN) | 35.6% | 32.0% | Bình đẳng, công bằng, công khai, minh bạch trong thực hiện các chính sách ưu đãi doanh nghiệp | Các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |
| 5.5 | DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV (%DN) | 48.8% | 48.0% | | | Chỉ tiêu nghịch | |
| 5.6 | Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sâu, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN (%DN) | 17.7% | 17.0% | | | Chỉ tiêu nghịch | |
| 5.7 | Sở, ban, ngành thường xuyên quan tâm đến các DNNVV (%DN) | 19.7% | 17.0% | Chủ động theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ, kịp thời đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp | Các phòng, đơn vị | | |
| 6 | Hỗ trợ DN | 6.70 | 7.0 | | | | |
| 6.1 | DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ | 70.0% | 75.0% | Tham mưu văn bản chỉ đạo các sở, ngành khi tổ chức tập huấn, hội nghị, đào tạo...phải thông tin | Các phòng, đơn vị | | |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---------------|---|-------------------|----------------|-----------------|
| | trương, chính sách, pháp luật,...) do sở, ban, ngành tổ chức (%DN) | | | cho doanh nghiệp biết và tạo điều kiện để doanh nghiệp được tham gia | | | |
| 6.2 | DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực (%DN) | 81.8% | 84.0% | Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các văn bản của UBND tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm bảo đảm tính khả thi, phát huy hiệu quả | Các phòng, đơn vị | | |
| 6.3 | DN được mời/thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN (%DN) | 66.0% | 70.0% | Thông qua Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh để thông báo/mời các doanh nghiệp tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN | Các phòng, đơn vị | | |
| 6.4 | Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin (%DN) | 86.6% | 87.0% | Tham mưu văn bản chỉ đạo các sở, ngành khẩn trương, kịp thời thực hiện hoặc tham mưu tháo gỡ vướng mắc, khó khăn tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin | Các phòng, đơn vị | | |
| 7 | Thiết chế pháp lý | 7.12 | 7.25 | | | | |
| 7.1 | Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (%DN) | 88.4% | 90.0% | Tăng cường nghiên cứu sâu, thực hiện nghiêm quy trình, quy định của pháp luật | Các phòng, đơn vị | | |
| 7.2 | Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng (% DN) | 73.1% | 75.0% | Giải quyết những ý kiến phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp một cách kịp thời, chính xác, đúng quy định, đến kết quả cuối cùng; trường hợp không đạt theo kỳ vọng của doanh nghiệp thì phải bảo đảm tính thuyết phục, giải thích cho doanh nghiệp rõ để thực hiện | Các phòng, đơn vị | | |
| 7.3 | DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề (%DN) | 10.4% | 10.0% | Tham mưu văn bản chấn chỉnh tình trạng né tránh trách nhiệm, đùn đẩy cho đơn vị khác hoặc lên cấp trên; nâng cao trách nhiệm của các cấp trong việc giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp, bảo đảm đúng thẩm quyền, đến kết quả cuối cùng | Các phòng, đơn vị | | Chi tiêu nghịch |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---------------|--|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| 7.4 | Luôn có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (%DN) | 64.6% | 70.0% | Giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp bảo đảm công tâm, minh bạch, khách quan; tuyệt đối không để xảy ra hiện tượng trù dập, phân biệt đối xử; hành động “trả thù” với các doanh nghiệp có kiến nghị, khiếu nại | Các phòng, đơn vị | | |
| 7.5 | Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (%DN) | 63.7% | 68.0% | Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho doanh nghiệp kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái; tuyệt đối không để xảy ra hiện tượng trù dập, phân biệt đối xử; hành động “trả thù” với các doanh nghiệp có kiến nghị, khiếu nại | Các phòng, đơn vị | | |
| 8 | Vai trò người đứng đầu | 6.63 | 7.0 | | | | |
| 8.1 | Lãnh đạo sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC (%DN) | 84.2% | 86.0% | Tham mưu, đề xuất lãnh đạo VPUBND tỉnh quyết liệt hơn nữa trong chỉ đạo thực hiện công tác CCHC | HCQT | Các phòng, đơn vị có liên quan | |
| 8.2 | Lãnh đạo sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm (%DN) | 79.5% | 82.0% | | | | |
| 8.3 | Lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN (%DN) | 88.6% | 89.0% | Nâng cao hiệu quả các cuộc đối thoại với doanh nghiệp, chỉ đạo sát sao, quyết liệt, kịp thời hơn nữa các sở, ngành trong việc giải quyết các ý kiến, đề xuất của doanh nghiệp | Các phòng, đơn vị | | |
| 8.4 | Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN (%DN) | 88.3% | 90.0% | | Các phòng, đơn vị | | |
| 8.5 | Lãnh đạo sở, ban, ngành chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN (%DN) | 42.3% | 40.0% | Tổng hợp báo cáo cụ thể các vấn đề cần tập trung chỉ đạo, tháo gỡ và tham mưu, đề xuất lãnh đạo UBND tỉnh, lãnh đạo VPUBND tỉnh giải quyết kịp thời các kiến nghị, đề xuất, vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp | Các phòng, đơn vị | | Chi tiêu nghịch |

| Stt | Chỉ số thành phần/Chỉ số phụ | Điểm 2021 | Kế hoạch 2022 | Các giải pháp/kết quả cần đạt được để cải thiện Chỉ số DDCI năm 2022 | Phòng chủ trì | Phòng phối hợp | Ghi chú |
|-----|---|-----------|---------------|---|-------------------------|----------------|-----------------|
| 8.6 | Hiện tượng “trên bảo dưới không nghe” diễn ra trong đơn vị là nghiêm trọng (% DN) | 17.4% | 17.0% | Tăng cường, nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu; chấn chỉnh tình trạng không thống nhất, đồng bộ trong ý kiến chỉ đạo của cấp trên và thực hiện của cấp dưới (nếu có) | LĐVP, Các phòng, đơn vị | | Chỉ tiêu nghịch |

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng, đơn vị căn cứ nội dung, triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.
2. Giao phòng Hành chính - Quản trị theo dõi, đôn đốc các phòng, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao, báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HCQT (Q).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Văn Diêu